

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính riêng quý

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng quý	4 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng quý	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng quý	15
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý	16 - 57

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102114648 được điều chỉnh lần thứ 07 vào ngày 05 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

*Giấy phép thành lập và
hoạt động công ty chứng
khoán điều chỉnh số*

Ngày

Nội dung thay đổi

36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/8/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/9/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/8/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/8/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/7/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/9/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/5/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND
115/GPĐC-UBCK	28/11/2022	Bổ sung người đại diện theo pháp luật
14/GPĐC-UBCK	10/02/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.070.751.840.000 VND lên 1.091.751.840.000 VND
56/GPĐC-UBCK	07/7/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.091.751.840.000 VND lên 1.513.146.720.000 VND
23/GPĐC-UBCK	15/4/2024	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.513.146.720.000 VND lên 1.518.146.720.000 VND
48/GPĐC-UBCK	25/6/2024	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.518.146.720.000 VND lên 1.669.952.740.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng quý, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.669.952.740.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.998.214.428.894 VND và tổng tài sản là 6.078.270.521.592 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng quý này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Ngô Nhật Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vinh Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Huỳnh Minh Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng quý này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng quý này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng quý này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thanh Thảo, chức danh Tổng giám đốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng quý của Công ty cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng quý cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng quý, kết quả hoạt động riêng quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng quý của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng quý này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng quý; và
- lập báo cáo tài chính riêng quý trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng quý của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng quý kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng quý của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động riêng quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng quý.

Công ty có công ty con như được trình bày trong *Thuyết minh số 1* trên báo cáo tài chính riêng quý. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng quý này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất quý của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất quý").

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý của Công ty và công ty con.

301499
30/06/2024
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
THIÊN VIỆT
RA ĐÌNH THÂN



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.897.020.835.191	5.955.517.825.591
110	I. Tài sản tài chính		5.892.692.828.317	5.949.017.702.527
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	269.535.934.699	117.198.568.418
111.1	1.1 Tiền		269.535.934.699	117.198.568.418
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	6.1	1.103.738.248.999	928.026.094.065
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	6.2	3.955.916.251.870	4.509.910.136.986
114	4. Các khoản cho vay	6.3	321.776.100.171	196.837.597.389
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	6.4	50.974.354.399	35.139.304.399
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(3.580.158.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	118.557.456.158	116.957.638.555
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		51.866.000.000	59.732.321.654
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		66.691.456.158	57.225.316.901
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		66.691.456.158	57.225.316.901
118	8. Trả trước cho người bán	8	71.458.345.670	43.684.350.190
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	4.237.877.137	4.185.825.266
122	10. Các khoản phải thu khác		78.417.932	12.995.977
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4.328.006.874	6.500.123.064
131	1. Tạm ứng		8.000.000	3.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.268.247.321	3.730.060.557
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	51.759.553	51.759.553
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	2.715.302.954
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		181.249.686.401	200.306.197.969
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	6.6	137.504.000.000	158.454.000.000
212	1. Các khoản đầu tư		137.504.000.000	158.454.000.000
212.2	1.1 Đầu tư vào công ty con		137.504.000.000	158.454.000.000
220	II. Tài sản cố định		17.613.072.137	16.218.248.189
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.965.812.791	7.265.912.376
222	1.1 Nguyên giá		33.722.448.920	29.644.959.020
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(23.756.636.129)	(22.379.046.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.647.259.346	8.952.335.813
228	2.1 Nguyên giá		29.934.281.909	29.474.281.909
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(22.287.022.563)	(20.521.946.096)
250	III. Tài sản dài hạn khác		26.132.614.264	25.633.949.780
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.212.934.505	1.319.392.065
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.076.410.638	2.123.832.355
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	2.265.634.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15.1	10.514.178.678	9.999.192.616
255	5. Tài sản dài hạn khác	15.2	10.063.455.983	10.054.968.284
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.078.270.521.592	6.155.824.023.560

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.080.056.092.698	4.382.321.187.696
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		4.066.533.563.424	4.370.355.572.114
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.999.036.925.598	4.307.445.504.810
312	1.1 Vay ngắn hạn	16	3.999.036.925.598	4.307.445.504.810
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	373.827.388	380.830.475
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	19	11.857.552.435	6.018.412.667
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.203.574.738	2.185.522.549
323	6. Phải trả người lao động		7.942.981.393	14.897.773.039
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		64.330.500	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	6.210.631.525	10.831.355.535
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	5.307.808.219
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	1.768.929.123	1.777.627.122
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	29.062.810.724	21.498.737.698
340	II. Nợ phải trả dài hạn		13.522.529.274	11.965.615.582
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14	13.522.529.274	11.965.615.582
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.998.214.428.894	1.773.502.835.864
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.3	1.998.214.428.894	1.773.502.835.864
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.685.213.781.300	1.527.257.761.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.669.952.740.000	1.513.146.720.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.669.952.740.000	1.513.146.720.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		15.261.041.300	14.111.041.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		641.860.882	641.860.882
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		772.182.027	772.182.027
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	23.2	311.586.604.685	244.831.031.655
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		288.761.272.410	215.724.111.298
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		22.825.332.275	29.106.920.357
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.078.270.521.592	6.155.824.023.560

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	24.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	24.2	-	15.246.819
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	24.3	166.995.274	151.314.672
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	24.4	316.700.800.000	500.149.630.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	24.5	127.001.900.000	110.000.930.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	24.6	28.604.700.000	2.300.420.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	24.7	70.242.490.000	61.445.240.000

(*) Số dư tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	24.8	1.669.295.780.000	1.377.956.110.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.533.898.550.000	1.247.196.520.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		13.755.610.000	14.395.100.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		109.520.000.000	109.520.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		310.000	310.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		12.121.310.000	6.844.180.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24.9	11.377.590.000	13.666.160.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		11.377.590.000	13.666.160.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24.10	14.128.190.000	14.646.870.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	24.11	100.388.170.000	2.155.140.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	24.12	183.964.498.759	126.578.021.863
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		183.936.261.730	126.549.893.208
27.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		56.526.516	116.551.516
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.237.029	28.128.655
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		18.543.569	18.444.909
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.693.460	9.683.746
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.13	183.964.498.759	126.578.021.863
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		181.746.723.418	114.905.329.441
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.217.775.341	11.672.692.422
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24.14	1.731.730.053	1.737.710.075

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		81.277.391.017	139.320.738.534	249.095.847.147	266.531.575.347
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	59.109.016.933	47.838.187.154	131.745.759.946	83.025.963.900
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	9.419.557.365	83.917.322.480	99.371.912.557	172.379.810.747
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	25.3	12.748.816.719	7.565.228.900	17.978.174.644	11.125.800.700
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.3	48.188.915.584	53.442.709.586	88.106.116.477	90.919.149.575
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.3	8.032.841.090	5.007.209.137	15.195.367.722	8.577.703.184
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25.4	5.295.831.823	4.295.098.518	14.162.733.230	7.644.956.555
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25.4	133.593.107	624.053.195	274.883.016	883.579.433
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	25.4	926.363.636	2.043.090.909	926.363.636	2.043.090.909
20	Cộng doanh thu hoạt động		143.854.936.257	204.732.899.879	367.761.311.228	376.600.055.003
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(98.765.384.703)	(15.008.520.796)	(119.728.005.196)	(86.029.936.602)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	(11.814.238.480)	(7.443.788.692)	(15.361.248.421)	(12.272.625.682)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	(86.865.436.078)	(7.540.051.666)	(104.225.656.947)	(73.707.806.005)
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(85.710.145)	(24.680.438)	(141.099.828)	(49.504.915)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	25.2	-	-	(645.350.000)	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	(5.254.864.682)	(4.843.447.921)	(24.051.364.253)	(9.595.165.845)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	(7.040.981.271)	(6.490.194.809)	(14.500.017.906)	(12.248.914.172)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	(136.967.557)	(124.643.495)	(219.014.271)	(199.600.970)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(1.778.096.173)	(2.614.565.431)	(4.621.107.343)	(5.183.729.836)
32	7. Chi phí các dịch vụ khác		(22.799.366)	(18.687.699)	(29.686.824)	(28.704.058)
40	Cộng chi phí hoạt động		(112.999.093.752)	(29.100.060.151)	(163.794.545.793)	(113.286.051.483)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	29	-	64.600.000	4.461.495	138.369.273
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		20.404.030.290	275.903.361	149.908.879.104	587.590.981
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		225.000.000	-	225.000.000	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		20.629.030.290	340.503.361	150.138.340.599	725.960.254
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	30	-	(1.329.713)	(4.075.167)	(1.329.713)
52	2. Chi phí lãi vay		(40.300.706.105)	(45.106.225.615)	(82.723.243.225)	(91.787.569.719)
60	Cộng chi phí tài chính		(40.300.706.105)	(45.107.555.328)	(82.727.318.392)	(91.788.899.432)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	(9.068.268.432)	(9.317.618.335)	(24.327.352.805)	(17.850.402.663)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		2.115.898.258	121.548.169.426	247.050.434.837	154.400.661.679
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác	80	5.956	50.000	990.012.384	50.000
72	2. Chi phí khác		(3.599.215)	(3.810.130)	(66.558.488)	(61.369.097)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(3.593.259)	(3.760.130)	923.453.896	(61.319.097)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		2.112.304.999	121.544.409.296	247.973.888.733	154.339.342.582
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		79.558.183.712	45.167.138.482	252.827.633.123	55.667.337.840
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(77.445.878.713)	76.377.270.814	(4.853.744.390)	98.672.004.742
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	32.1	5.417.669.651	(22.803.275.088)	(16.848.222.677)	(28.670.416.191)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.2	(6.866.432.230)	(15.573.157.952)	(15.420.378.985)	(20.077.094.603)
100.2	2. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.3	12.284.101.881	(7.230.117.136)	(1.427.843.692)	(8.593.321.588)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		7.529.974.650	98.741.134.208	231.125.666.056	125.668.926.391
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG		7.529.974.650	98.741.134.208	231.125.666.056	125.668.926.391

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		247.973.888.733	154.339.342.582
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		19.594.803.019	39.619.502.016
03	- Khấu hao TSCĐ	11, 12	3.142.665.952	2.935.309.000
04	- Các khoản dự phòng	25.2	645.350.000	-
06	- Chi phí lãi vay		82.723.243.225	91.787.569.719
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(225.000.000)	-
08	- Dự thu tiền lãi	7	(66.691.456.158)	(55.103.376.703)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		104.225.656.947	73.707.806.005
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	25.2	104.225.656.947	73.707.806.005
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(99.371.912.557)	(172.379.810.747)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	25.2	(99.371.912.557)	(172.379.810.747)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		170.706.001.744	(477.317.045.353)
31	- (Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(180.565.899.324)	158.059.865.203
32	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		553.993.885.116	(287.373.409.990)
33	- Tăng các khoản cho vay		(124.938.502.782)	(72.151.747.034)
34	- Tăng tài sản sẵn tài chính sẵn sàng để bán		(15.835.050.000)	(44.635.431.138)
35	- Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		7.866.321.654	(272.068.527.499)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		57.225.316.901	117.031.052.747
37	- Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(52.051.871)	(633.857.919)
39	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(27.839.417.435)	10.149.415.688
40	- Tăng các tài sản khác		(422.016.201)	(3.342.304.350)
41	- Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(168.280.000)	(371.050.000)
42	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(490.765.047)	3.795.466.060
43	- Thuế TNDN đã nộp	17	(4.130.000.000)	-
44	- Lãi vay đã trả		(87.012.792.167)	(90.048.301.343)
45	- Tăng phải trả cho người bán		5.839.139.768	6.944.690.980
46	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		64.330.500	49.252.425
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(557.023.842)	(2.141.512.436)
48	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động		(6.954.791.646)	39.408.515
50	- Giảm phải trả, phải nộp khác		(5.316.401.880)	(620.055.262)
60	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		443.128.437.886	(382.030.205.497)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	11, 12	(4.537.489.900)	(2.120.638.201)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(800.000.000)	(750.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		21.975.000.000	-
70	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		16.637.510.100	(2.870.638.201)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ đầu tư	23.3	1.150.000.000	14.000.000.000
73	Tiền vay gốc		8.049.074.083.870	6.023.030.244.557
73.2	- Tiền vay khác	16	8.049.074.083.870	6.023.030.244.557
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.357.645.558.150)	(5.774.169.368.198)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác	16	(8.357.645.558.150)	(5.774.169.368.198)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.107.425)	(4.613.675)
80	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(307.428.581.705)	262.856.262.684
90	TIỀN THUẦN TRONG KỲ		152.337.366.281	(122.044.581.014)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	4	117.198.568.418	248.133.863.814
101.1	Tiền		117.198.568.418	153.133.863.814
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	95.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	4	269.535.934.699	126.089.282.800
103.1	Tiền		269.535.934.699	126.089.282.800

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		569.463.137.150	427.275.592.470
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.180.860.972.274)	(469.355.075.990)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.071.202.404.347	1.570.930.270.843
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.427.033.195.447)	(1.601.351.914.211)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(250.458.504)	(216.761.779)
14	6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán		34.801.220.624	25.689.965.174
15	7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(9.935.659.000)	(155.740.000)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		57.386.476.896	(47.183.663.493)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	24.12	126.578.021.863	205.117.077.336
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		126.578.021.863	205.117.077.336
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		126.549.893.208	205.089.217.139
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.128.655	27.860.197
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	24.12	183.964.498.759	157.933.413.843
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		183.964.498.759	157.933.413.843
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		183.936.261.730	157.905.471.225
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.237.029	27.942.618



Ông Trương Quân Bảo
Người lập



Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.862.881.300	1.527.257.761.300	456.394.880.000	-	157.956.020.000	-	1.527.257.761.300	1.685.213.781.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.070.751.840.000	1.513.146.720.000	442.394.880.000	-	156.806.020.000	-	1.513.146.720.000	1.669.952.740.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	14.111.041.300	14.000.000.000	-	1.150.000.000	-	14.111.041.300	15.261.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		641.860.882	641.860.882	-	-	-	-	641.860.882	641.860.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		53.173.617.882	772.182.027	-	(52.401.435.855)	-	-	772.182.027	772.182.027
4. Lợi nhuận chưa phân phối	23.2	452.662.406.059	244.831.031.655	125.668.926.391	(368.993.444.145)	237.407.254.138	(170.651.681.108)	209.337.888.305	311.586.604.685
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		490.133.000.628	215.724.111.298	35.590.243.237	(368.993.444.145)	237.407.254.138	(164.370.093.026)	156.729.799.720	288.761.272.410
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(37.470.594.569)	29.106.920.357	90.078.683.154	-	-	(6.281.588.082)	52.608.088.585	22.825.332.275
TỔNG CỘNG	23.3	1.577.340.766.123	1.773.502.835.864	582.063.806.391	(421.394.880.000)	395.363.274.138	(170.651.681.108)	1.738.009.692.514	1.998.214.428.894

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận cấp Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận cấp Đăng ký Kinh doanh số 0102114648 được điều chỉnh lần thứ 07 vào ngày 05 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số

<i>Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/8/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/8/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/9/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/8/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/8/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/7/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/9/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/5/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND
115/GPĐC-UBCK	28/11/2022	Bổ sung người đại diện theo pháp luật
14/GPĐC-UBCK	10/02/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.070.751.840.000 VND lên 1.091.751.840.000 VND
56/GPĐC-UBCK	07/7/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.091.751.840.000 VND lên 1.513.146.720.000 VND
23/GPĐC-UBCK	15/4/2024	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.513.146.720.000 VND lên 1.518.146.720.000 VND
48/GPĐC-UBCK	25/6/2024	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.518.146.720.000 VND lên 1.669.952.740.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 93 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 84 người).

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng quý, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.669.952.740.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.998.214.428.894 VND và tổng tài sản là 6.078.270.521.592 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ; và
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) công ty con, như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) bên liên quan là công ty con của TVAM và một (1) bên liên quan là công ty liên kết của TVAM, như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia") (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động đầu tư	1,18%
Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") (**)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	-

(*) TVAM sở hữu 98,49% của Camellia.

(**) TVAM sở hữu 48,69% của Finsight.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng quý của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng quý, kết quả hoạt động riêng quý, lưu chuyển tiền tệ riêng quý và biến động vốn chủ sở hữu riêng quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng quý

Công ty có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng quý này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất quý của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất quý").

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo tài chính riêng quý này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý, kết quả hoạt động hợp nhất quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý của Công ty và công ty con.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính riêng quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng quý.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng quý ngay khi phát sinh.

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng quý. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng quý.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng quý, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá; và
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giá giao dịch thực hiện theo phương pháp khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng quý;

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư 24; và

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối năm tài chính. Công ty sẽ đánh giá khả năng trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị

3.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng quý của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng quý.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng quý cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối giai đoạn tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng quý theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý.

3.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý.

3.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 3 năm

3.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng quý và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý:

- ▶ Phí dịch vụ phần mềm;
- ▶ Thuê văn phòng;
- ▶ Mua thiết bị tin học;
- ▶ Sửa chữa văn phòng; và
- ▶ Phí dịch vụ khác.

3.18 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

3.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.20 Lợi ích của nhân viên

3.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu, chứng chỉ quỹ.

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng quý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng quý thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành; và
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

3.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng quý này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	180.607.084	276.845.840
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	269.355.327.615	116.921.722.578
	269.535.934.699	117.198.568.418

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	55.094.799	9.439.292.762.632
- Cổ phiếu	35.070.408	975.804.766.000
- Trái phiếu	19.621.900	2.366.656.180.800
- Chứng khoán khác	402.491	6.096.831.815.832
b. Của nhà đầu tư	116.320.619	3.390.541.502.114
- Cổ phiếu	113.151.424	3.118.940.835.130
- Trái phiếu	2.548.675	270.507.127.984
- Chứng khoán khác	620.520	1.093.539.000
	171.415.418	12.829.834.264.746

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
niêm yết	873.986.211.872	896.163.374.600	712.029.526.344	733.280.647.430
MSN	78.148.211.416	79.182.149.400	650.238.137	670.134.000
HPG	77.668.607.347	91.353.588.600	71.510.932.670	78.261.090.050
TCB	76.959.578.607	89.664.000.000	48.088.060.730	45.474.000.000
VNM	63.299.467.669	56.986.179.000	74.129.821.382	68.162.296.800
IDC	24.185.255.168	30.447.000.000	61.497.620.000	68.699.060.000
Cổ phiếu khác	553.725.091.665	548.530.457.600	456.152.853.425	472.014.066.580
Cổ phiếu chưa				
niêm yết	4.967.511.979	5.015.887.650	15.136.109.983	15.652.414.150
QTP	4.953.184.615	5.010.000.000	10.731.900.000	9.620.000.000
Cổ phiếu khác	14.327.364	5.887.650	4.404.209.983	6.032.414.150
Chứng chỉ quỹ	49.554.640.000	61.980.840.000	49.554.640.000	66.154.600.000
FUCTVGF3	13.029.000.000	17.415.000.000	13.029.000.000	18.705.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	33.488.840.000	25.819.640.000	35.789.600.000
FUCTVGF5	10.706.000.000	11.077.000.000	10.706.000.000	11.660.000.000
Trái phiếu niêm yết	6.124.560.000	6.221.160.000	-	-
Trái phiếu chưa				
niêm yết	132.886.533.600	134.356.986.749	110.233.281.800	112.938.432.485
MBB12101	105.501.514.000	106.234.664.684	100.215.424.800	102.694.931.649
Trái phiếu chưa	27.385.019.600	28.122.322.065	10.017.857.000	10.243.500.836
niêm yết khác				
	1.067.519.457.451	1.103.738.248.999	886.953.558.127	928.026.094.065

6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Hợp đồng				
tiền gửi	3.055.916.251.870	3.055.916.251.870	3.623.710.136.986	3.623.710.136.986
Chứng chỉ				
tiền gửi	900.000.000.000	900.000.000.000	886.200.000.000	886.200.000.000
	3.955.916.251.870	3.955.916.251.870	4.509.910.136.986	4.509.910.136.986

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 2 tháng đến 12 tháng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn gốc từ 5,5 tháng đến 12 tháng).

Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi là 3.855.916.251.870 đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.262.110.136.986 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	317.740.924.634	317.160.765.916	190.134.552.005	189.554.393.287
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	4.035.175.537	4.035.175.537	6.703.045.384	6.703.045.384
	321.776.100.171	321.195.941.453	196.837.597.389	196.257.438.671

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

6.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882
Công ty Cổ phần Giải trí và giáo dục Galaxy	15.835.050.000	15.835.050.000	-	-
CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	3.010.000.000	3.010.000.000	3.010.000.000	3.010.000.000
CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	-	3.000.000.000	645.350.000
CTCP Finhay	1.281.940.517	1.281.940.517	1.281.940.517	1.281.940.517
	50.974.354.399	47.974.354.399	35.139.304.399	32.784.654.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản cho vay	580.158.718	580.158.718
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.000.000.000	2.354.650.000
	3.580.158.718	2.934.808.718

Chi tiết các tài sản tài chính ("TSTC") hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng		Giá trị dự phòng ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Mức trích lập dự phòng kỳ này VND
		Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND			
I	HTM	3.955.916.251.870	3.955.916.251.870	-	-	-
II	Cho vay	321.776.100.171	321.195.941.453	(580.158.718)	(580.158.718)	-
III	AFS (cổ phiếu chưa niêm yết)	50.974.354.399	47.974.354.399	(3.000.000.000)	(2.354.650.000)	(645.350.000)
		4.328.666.706.440	4.325.086.547.722	(3.580.158.718)	(2.934.808.718)	(645.350.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Tài sản tài chính dài hạn

CHỈ TIÊU	Số lượng cổ phiếu		Giá trị theo sổ kế toán VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
I. Đầu tư góp vốn				
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM") (i)	12.480.000	12.480.000	136.704.000.000	136.704.000.000
- Công ty cổ phần Camellia Wealth ("Camellia") (ii)	80.000	675.000	800.000.000	6.750.000.000
- Công ty cổ phần Finsight ("FS") (iii)	-	1.500.000	-	15.000.000.000
			137.504.000.000	158.454.000.000

- (i) Đây là khoản đầu tư vào 99,84% phần vốn chủ sở hữu của TVAM, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 66/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 8 năm 2023 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- (ii) Đây là khoản đầu tư vào 1,18% phần vốn chủ sở hữu của Camellia là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0317657066 ngày 19 tháng 01 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy phép điều chỉnh lần đầu ngày 27 tháng 7 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- (iii) Khoản đầu tư vào Finsight đã được bán vào ngày 26 tháng 6 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Finsight là công ty liên kết của TVAM.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	51.866.000.000	59.732.321.654
- Cổ phiếu	51.866.000.000	59.732.321.654
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	66.691.456.158	57.225.316.901
- Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	46.946.472.586	54.803.666.901
- Cổ tức	19.744.983.572	2.421.650.000
	118.557.456.158	116.957.638.555

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	67.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Finsight	-	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư 315	4.458.345.670	2.374.350.190
Tạm ứng khác		
	71.458.345.670	43.684.350.190

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu phí tư vấn	4.022.000.092	4.022.000.092
Phải thu phí lưu ký	132.682.271	108.257.759
Phải thu phí giao dịch	83.194.774	55.567.415
	4.237.877.137	4.185.825.266

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.268.247.321	3.730.060.557
- Phí dịch vụ phần mềm	2.074.500.609	1.383.964.656
- Thuê văn phòng	856.214.084	636.806.089
- Phí dịch vụ khác	1.337.532.628	1.709.289.812
Chi phí trả trước dài hạn	2.076.410.638	2.123.832.355
- Thiết bị tin học	812.624.558	886.271.090
- Phí sửa chữa văn phòng	550.389.868	435.286.280
- Phí dịch vụ khác	713.396.212	802.274.985
	6.344.657.959	5.853.892.912

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.491.567.770	24.909.593.670	3.041.200.700	202.596.880	29.644.959.020
Mua tài sản trong kỳ	-	4.077.489.900	-	-	4.077.489.900
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.491.567.770	28.987.083.570	3.041.200.700	202.596.880	33.722.448.920
Khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.491.567.770	18.410.401.302	2.274.480.692	202.596.880	22.379.046.644
Khấu hao trong kỳ	-	1.281.749.487	95.839.998	-	1.377.589.485
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.491.567.770	19.692.150.789	2.370.320.690	202.596.880	23.756.636.129
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	-	6.499.192.368	766.720.008	-	7.265.912.376
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	9.294.932.781	670.880.010	-	9.965.812.791

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.362.254.029 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17.970.191.329 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	27.172.735.509	2.301.546.400	29.474.281.909
Mua tài sản trong kỳ	460.000.000	-	460.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	27.632.735.509	2.301.546.400	29.934.281.909
Hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	18.220.399.696	2.301.546.400	20.521.946.096
Hao mòn trong kỳ	1.765.076.467	-	1.765.076.467
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	19.985.476.163	2.301.546.400	22.287.022.563
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	8.952.335.813	-	8.952.335.813
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.647.259.346	-	7.647.259.346

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.114.621.910 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.946.036.310 đồng).

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	1.134.054.505	1.245.512.065
Đặt cọc thanh toán thẻ visa	34.380.000	34.380.000
Đặt cọc dài hạn khác	44.500.000	39.500.000
	1.212.934.505	1.319.392.065

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	600.000.000	470.930.000
	2.265.634.460	2.136.564.460
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	13.522.529.274	11.965.615.582

15. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

15.1 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.394.178.678	9.879.192.616
	10.514.178.678	9.999.192.616

15.2 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác thể hiện số dư tiền nộp quỹ bù trừ phái sinh. Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	63.455.983	54.968.284
	10.063.455.983	10.054.968.284

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

16. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Tổ chức tài chính	4.165.057.492.810	7.806.624.083.870	8.122.057.546.150	3.849.624.030.530
Tổ chức kinh tế	-	77.000.000.000	60.000.000.000	17.000.000.000
Khác	142.388.012.000	177.912.895.068	187.888.012.000	132.412.895.068
	4.307.445.504.810	8.061.536.978.938	8.369.945.558.150	3.999.036.925.598

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

17.1 Phải thu

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số cần trừ trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
1	Thuế GTGT được khấu trừ	51.759.553	-	-	51.759.553
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.715.302.954	-	(2.715.302.954)	-
		2.767.062.507	-	(2.715.302.954)	51.759.553

17.2 Phải trả

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.420.378.985	(6.845.302.954)	8.575.076.031
2	Thuế giá trị gia tăng	388.511.146	67.636.364	(235.636.364)	220.511.146
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.778.089.417	17.062.401.659	(17.432.503.515)	1.407.987.561
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	1.296.699.198	10.572.563.319	(11.302.096.156)	567.166.361
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	240.484.912	2.632.130.388	(2.426.392.457)	446.222.843
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	138.450.766	66.475.533	(192.878.379)	12.047.920
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	102.454.541	3.791.232.419	(3.511.136.523)	382.550.437
4	Thuế khác	18.921.986	58.018.288	(76.940.274)	-
		2.185.522.549	32.608.435.296	(21.875.080.153)	10.203.574.738



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	342.877.054	302.202.743
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	30.950.334	78.627.732
	373.827.388	380.830.475

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	11.754.130.610	5.821.500.000
Phải trả khác	103.421.825	196.912.667
	11.857.552.435	6.018.412.667

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	5.758.281.525	10.210.725.535
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	452.350.000	620.630.000
	6.210.631.525	10.831.355.535

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.728.227.650	1.735.335.075
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	3.502.403	2.375.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.199.070	39.917.047
	1.768.929.123	1.777.627.122

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Số đầu kỳ	21.498.737.698	42.498.737.698
Trích trong kỳ	12.564.073.026	-
Sử dụng trong kỳ	(5.000.000.000)	(21.000.000.000)
Số cuối kỳ	29.062.810.724	21.498.737.698

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

23.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành Cổ phiếu thường	166.995.274 166.995.274	151.314.672 151.314.672
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ Cổ phiếu thường	166.995.274 166.995.274	151.314.672 151.314.672
Số lượng cổ phần đang lưu hành Cổ phiếu thường	166.995.274 166.995.274	151.314.672 151.314.672

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Đơn vị	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Đơn vị
Số đầu kỳ	151.314.672	107.075.184
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	15.180.602	36.899.344
Phát hành cổ phiếu thường trả cho người lao động	500.000	2.100.000
Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	5.240.144
Số cuối kỳ	166.995.274	151.314.672

23.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	288.761.272.410	215.724.111.298
Lợi nhuận chưa thực hiện	22.825.332.275	29.106.920.357
	311.586.604.685	244.831.031.655

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	215.724.111.298	490.133.000.628
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	237.407.254.138	35.590.243.237
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	(151.806.020.000)	(368.993.444.145)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(12.564.073.026)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	288.761.272.410	156.729.799.720

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ	1.513.146.720.000	14.111.041.300	641.860.882	772.182.027	215.724.111.298	29.106.920.357	1.773.502.835.864
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	237.407.254.138	(6.281.588.082)	231.125.666.056
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu (*)	151.806.020.000	-	-	-	(151.806.020.000)	-	-
Cổ phiếu thưởng trả cho người lao động (**)	5.000.000.000	1.150.000.000	-	-	-	-	6.150.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	-	-	(12.564.073.026)	-	(12.564.073.026)
Số cuối kỳ	1.669.952.740.000	15.261.041.300	641.860.882	772.182.027	288.761.272.410	22.825.332.275	1.998.214.428.894

(*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 07052024/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 và phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(**) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 11122023/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc triển khai phát hành cổ phiếu cho người lao động theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

(***) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ

24.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.032.022.388	38.032.022.388

24.2 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
USD	-	15.246.819

24.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	166.995.274	151.314.672

24.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	315.300.800.000	296.552.630.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	1.400.000.000	203.597.000.000
	316.700.800.000	500.149.630.000

24.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	127.000.000.000	110.000.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.900.000	930.000
	127.001.900.000	110.000.930.000

24.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	28.604.700.000	2.300.420.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

24.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	21.727.490.000	12.930.240.000
Chứng chỉ quỹ	48.515.000.000	48.515.000.000
	70.242.490.000	61.445.240.000

24.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.533.898.550.000	1.247.196.520.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	13.755.610.000	14.395.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	109.520.000.000	109.520.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	310.000	310.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.121.310.000	6.844.180.000
	1.669.295.780.000	1.377.956.110.000

24.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11.377.590.000	13.666.160.000

24.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	14.128.190.000	14.646.870.000

24.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	100.388.170.000	2.155.140.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

24.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	183.936.261.730	126.549.893.208
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	181.728.179.849	119.561.769.532
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.208.081.881	6.988.123.676
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.237.029	28.128.655
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	18.543.569	18.444.909
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.693.460	9.683.746
	183.964.498.759	126.578.021.863

24.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	159.790.604.859	98.114.347.943
- Trong nước	157.572.829.518	91.116.540.521
- Nước ngoài	2.217.775.341	6.997.807.422
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	24.173.893.900	28.463.673.920
- Trong nước	24.173.893.900	23.788.788.920
- Nước ngoài	-	4.674.885.000
	183.964.498.759	126.578.021.863

24.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1.728.227.650	1.735.335.075
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	3.502.403	2.375.000
	1.731.730.053	1.737.710.075

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán trong kỳ VND
1	Cổ phiếu niêm yết	25.175.263	30.728	773.595.150.850	681.051.891.092	92.543.259.758
	MWG	1.674.500	53.536	89.646.015.000	73.038.900.042	16.607.114.958
	TCB	2.293.600	30.123	69.090.150.000	58.997.647.123	10.092.502.877
	DGC	540.000	117.400	63.396.020.000	48.349.690.000	15.046.330.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	20.667.163	26.683	551.462.965.850	500.665.653.927	50.797.311.923
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	949.175	66.090	62.730.510.610	62.853.725.995	(123.215.385)
3	Trái phiếu niêm yết	12.000.000	108.482	1.301.787.000.000	1.302.076.500.000	(289.500.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	322.500	823.524	265.586.537.500	261.658.172.300	3.928.365.200
	MBB12101	21.500	10.429.334	224.230.680.500	220.317.615.300	3.913.065.200
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	301.000	137.395	41.355.857.000	41.340.557.000	15.300.000
5	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	203.169	29.149.923	5.922.360.735.523	5.902.035.133.571	20.325.601.952
		38.650.107	215.421	8.326.059.934.483	8.209.675.422.958	116.384.511.525
	Trong đó:					
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL					131.745.759.946
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL					(15.361.248.421)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị đánh giá lại VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND
I	FVTPL	1.067.519.457.451	1.103.738.248.999	36.218.791.548	41.072.535.938	(4.853.744.390)
1	Cổ phiếu niêm yết	873.986.211.872	896.163.374.600	22.177.162.728	21.251.121.086	926.041.642
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.967.511.979	5.015.887.650	48.375.671	516.304.167	(467.928.496)
3	Chứng chỉ quỹ	49.554.640.000	61.980.840.000	12.426.200.000	16.599.960.000	(4.173.760.000)
4	Trái phiếu niêm yết	6.124.560.000	6.221.160.000	96.600.000	-	96.600.000
5	Trái phiếu chưa niêm yết	132.886.533.600	134.356.986.749	1.470.453.149	2.705.150.685	(1.234.697.536)
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					99.371.912.557
	- Chênh lệch giảm					(104.225.656.947)
II	HTM	3.955.916.251.870	3.955.916.251.870	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	321.776.100.171	321.195.941.453	(580.158.718)	(580.158.718)	-
IV	AFS	50.974.354.399	47.974.354.399	(3.000.000.000)	(2.354.650.000)	(645.350.000)
		5.396.186.163.891	5.428.824.796.721	32.638.632.830	38.137.727.220	(5.499.094.390)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	12.748.816.719	7.565.228.900
Từ tài sản tài chính HTM	48.188.915.584	53.442.709.586
Từ các khoản cho vay và phải thu	8.032.841.090	5.007.209.137
	68.970.573.393	66.015.147.623

25.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.295.831.823	4.295.098.518
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	133.593.107	624.053.195
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	926.363.636	2.043.090.909
	6.355.788.566	6.962.242.622

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	1.777.893.104	1.599.374.458
Chi phí tiền lương	1.646.427.364	1.672.921.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	539.505.604	493.948.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.570.509	383.769.152
Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	272.830.353	224.225.520
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	228.613.958	172.779.279
Chi phí khác	423.023.790	296.429.708
	5.254.864.682	4.843.447.921

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Chi phí lương	3.159.661.536	2.713.984.652
Dịch vụ mua ngoài	1.600.516.247	1.844.483.904
Khấu hao tài sản cố định	785.617.406	743.455.638
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	646.619.219	591.103.295
Chi phí khác	848.566.863	597.167.320
	7.040.981.271	6.490.194.809

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Chi phí lương	1.336.379.391	1.829.092.340
Dịch vụ mua ngoài	111.802.847	167.149.042
Khấu hao tài sản cố định	93.427.028	96.551.634
Vật tư văn phòng	44.377.650	52.239.798
Chi phí khác	192.109.257	469.532.617
	1.778.096.173	2.614.565.431

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	-	64.600.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	20.324.395.603	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	79.634.687	275.903.361
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	225.000.000	-
	20.629.030.290	340.503.361

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	1.329.713
Chi phí lãi vay	40.300.706.105	43.979.597.929
Chi phí phòng ngừa rủi ro lãi suất và tỷ giá	-	1.126.627.686
	40.300.706.105	45.107.555.328

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.429.613.769	5.429.390.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.856.964.791	1.684.176.778
BHXX, BHYT, KPCĐ và BHTN	575.059.125	582.038.125
Chi phí công cụ, dụng cụ	397.002.872	117.785.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.730.852	145.076.398
Chi phí thuế, phí và lệ phí	9.040.105	11.189.270
Chi phí khác	2.634.856.918	1.347.960.882
	9.068.268.432	9.317.618.335

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2024: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng quý có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.420.378.985	20.077.094.603
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.427.843.692	8.593.321.588
	16.848.222.677	28.670.416.191

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng quý vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	247.973.888.733	154.339.342.582
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	49.594.777.747	30.867.868.516
Các khoản điều chỉnh tăng	162.308.978	27.707.814
- Chi phí không được trừ	162.308.978	27.707.814
Các khoản điều chỉnh giảm	(34.336.707.740)	(10.818.481.727)
- Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(1.556.913.692)	(8.593.321.588)
- Thu nhập từ cổ tức	(32.779.794.048)	(2.225.160.139)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.420.378.985	20.077.094.603

32.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính riêng quý		Báo cáo kết quả hoạt động riêng quý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	600.000.000	470.930.000	129.070.000	-
	2.265.634.460	2.136.564.460	129.070.000	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	13.522.529.274	11.965.615.582	(1.556.913.692)	(8.593.321.588)
			(1.427.843.692)	(8.593.321.588)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	151.806.200.000	368.993.444.145
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	-	52.401.435.855
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng phúc lợi	5.000.000.000	21.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	12.564.073.026	-
Tái tục vay	12.300.000.000	-
Lãi vay nhập vốn	162.895.068	-
Cần trừ phải thu Nhà nước với thuế thu nhập doanh nghiệp	2.715.302.954	3.322.209.164

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt		
Phí quản lý danh mục đầu tư	3.546.072.480	3.140.473.908
Phí lưu ký	2.047.500	2.285.849
Cổ tức	132.412.800.000	-
Công ty Cổ phần Finsight		
Phí môi giới	34.694.494	86.303.400
Giao dịch chứng khoán	7.550.000.000	179.659.605.778
Đặt cọc mua cổ phần ưu đãi	67.000.000.000	-
Cổ tức	17.354.395.603	-
Giao dịch trái phiếu	469.131.711.000	671.313.301.400
Công ty Cổ phần Camellia Wealth		
Giao dịch chứng khoán	129.985.071.220	-
Góp vốn	-	750.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3		
Cổ tức	1.290.000.000	-
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4		
Cổ tức	2.556.400.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, số dư các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt		
Phải thu cổ tức	15.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Finsight		
Phải thu cổ tức	3.769.983.572	-
Tiền gửi nhà đầu tư	60.621.286	60.560.862
Phải thu bán tài sản tài chính	-	44.850.431.654
Công ty Cổ phần Camellia Wealth		
Phải thu bán tài sản tài chính	50.000.000.000	2.700.000.000
Phải trả mua tài sản tài chính	5.164.930.610	-
Góp vốn	800.000.000	6.750.000.000

34.2 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Lương và các quyền lợi gộp của nhân sự quản lý chủ chốt		
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	50.000.000
Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	1.510.600.000	1.322.775.000

34.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đến 1 năm	3.648.290.260	5.480.099.375
Từ 1 - 5 năm	3.699.963.365	2.581.597.000
	7.348.253.625	8.061.696.375

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính riêng quý tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 6.5*, Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>				<i>Bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
		<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>3 - 6 tháng VND</i>	<i>6 - 12 tháng VND</i>	<i>Trên 1 năm VND</i>		
Ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Tiền gửi ngân hàng	269.355.327.615	-	-	-	-	-	269.355.327.615
Tài sản tài chính FVTPL	140.578.146.749	-	-	-	-	-	140.578.146.749
Các khoản đầu tư HTM	3.955.916.251.870	-	-	-	-	-	3.955.916.251.870
Các khoản cho vay - góp	321.195.941.453	-	-	-	-	580.158.718	321.776.100.171
Phải thu bán các tài sản tài chính	51.866.000.000	-	-	-	-	-	51.866.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	66.691.456.158	-	-	-	-	-	66.691.456.158
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.237.877.137	-	-	-	-	-	4.237.877.137
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.212.934.505	-	-	-	-	-	1.212.934.505
Phải thu khác	87.577.634.661	-	-	-	-	-	87.577.634.661
	4.898.631.570.148	-	-	-	-	580.158.718	4.899.211.728.866

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	963.160.102.250	6.221.160.000	134.356.986.749	-	1.103.738.248.999
Cổ phiếu niêm yết	-	896.163.374.600	-	-	-	896.163.374.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	5.015.887.650	-	-	-	5.015.887.650
Chứng chỉ quỹ	-	61.980.840.000	-	-	-	61.980.840.000
Trái phiếu niêm yết	-	-	6.221.160.000	-	-	6.221.160.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	134.356.986.749	-	134.356.986.749
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	50.974.354.399	-	-	-	50.974.354.399
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	50.974.354.399	-	-	-	50.974.354.399
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	3.955.916.251.870	-	-	3.955.916.251.870
Các khoản cho vay	580.158.718	-	321.195.941.453	-	-	321.776.100.171
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	137.504.000.000	137.504.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	189.795.333.295	1.212.934.505	20.577.634.661	211.585.902.461
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	51.866.000.000	-	-	51.866.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	66.691.456.158	-	-	66.691.456.158
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	4.237.877.137	-	-	4.237.877.137
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.212.934.505	-	1.212.934.505
Phải thu khác	-	-	67.000.000.000	-	20.577.634.661	87.577.634.661
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	269.355.327.615	-	-	-	269.355.327.615
	580.158.718	1.283.489.784.264	4.473.128.686.618	135.569.921.254	158.081.634.661	6.050.850.185.515
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	3.999.036.925.598	-	-	3.999.036.925.598
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	373.827.388	-	-	-	373.827.388
Phải trả, phải nộp khác	-	1.872.350.948	17.964.762.135	-	-	19.837.113.083
	-	2.246.178.336	4.017.001.687.733	-	-	4.019.247.866.069
Mức chênh lệch ròng	580.158.718	1.281.243.605.928	456.126.998.885	135.569.921.254	158.081.634.661	2.031.602.319.446

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng quý của Công ty

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2024